

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
GIỮA NIÊN ĐỘ**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017  
(đã được soát xét)

**NỘI DUNG**

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	06 - 42
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 - 42



## CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN

Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

#### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3900242832 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 21 tháng 12 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 29 tháng 04 năm 2016, chuyển đổi loại hình từ Công ty TNHH MTV Cao su Tân Biên. Công ty chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 05 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

#### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Huỳnh Hữu Minh	Chủ tịch
Ông Trương Văn Cư	Thành viên
Bà Lê Thị Bích Lợi	Thành viên
Ông Đoàn Kim Chung	Thành viên
Ông Đỗ Thành Nghiệp	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trương Văn Cư	Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Kim Chung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Bích Lợi	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Sang	Trưởng ban	
Ông Hoàng Quốc Hưng	Kiểm soát viên	
Ông Trần Nguyễn Duy Sinh	Kiểm soát viên	(Bỏ nhiệm ngày 28/04/2017)
Ông Phạm Ngọc Tiến	Kiểm soát viên	(Miễn nhiệm ngày 28/04/2017)

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát được bổ nhiệm vào ngày 05/05/2016.

#### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.

#### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN**

Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

**Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

\_\_\_\_\_  
Trưởng Ban Tổng Giám đốc



\_\_\_\_\_  
Trương Văn Cư  
Tổng Giám đốc

Tây Ninh, ngày 27 tháng 08 năm 2017

Số: 358 /2017/BC.KTTC-AASC.HCM

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên được lập ngày 27 tháng 08 năm 2017, từ trang 06 đến trang 42, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017, phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Vấn đề cần nhấn mạnh**

Mặc dù không đưa ra kết luận ngoại trừ, chúng tôi lưu ý người đọc báo cáo tài chính đến Thuyết minh số 40 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trong đó, số liệu so sánh của Báo cáo tài chính là số liệu của kỳ kế toán từ ngày 01/05/2016 đến ngày 31/12/2016, đây là kỳ kế toán đầu tiên của Công ty khi chuyển sang Công ty cổ phần. Vấn đề nhấn mạnh này không làm thay đổi kết luận nêu trên của chúng tôi.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 08 năm 2017

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Giám đốc



Ngô Minh Quý

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2434-2013-002-1

CHI  
CÓN  
ANG  
N4.

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>452.301.469.931</b>	<b>344.717.647.045</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>03</b>	<b>248.099.508.879</b>	<b>164.964.958.245</b>
111	1. Tiền		166.212.566.961	134.571.107.200
112	2. Các khoản tương đương tiền		81.886.941.918	30.393.851.045
120	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>04</b>	<b>16.000.000.000</b>	<b>11.000.000.000</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		16.000.000.000	11.000.000.000
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>48.407.162.188</b>	<b>60.317.423.136</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	7.308.910.804	3.160.731.878
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	18.994.960.281	10.796.577.325
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	25.568.756.358	49.832.807.776
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(3.465.465.255)	(3.472.693.843)
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>09</b>	<b>114.904.404.930</b>	<b>67.169.667.100</b>
141	1. Hàng tồn kho		114.904.404.930	67.169.667.100
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>24.890.393.934</b>	<b>41.265.598.564</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	356.701.544	1.261.306.969
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		23.077.632.972	23.008.076.323
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	1.456.059.418	16.996.215.272
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>2.034.543.290.349</b>	<b>2.035.467.403.394</b>
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>689.045.924.064</b>	<b>373.917.449.266</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	687.440.928.212	372.190.712.413
222	- Nguyên giá		1.082.759.009.192	761.914.542.233
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(395.318.080.980)	(389.723.829.820)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	1.604.995.852	1.726.736.853
228	- Nguyên giá		2.480.075.692	2.498.773.052
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(875.079.840)	(772.036.199)
240	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>1.260.678.689.850</b>	<b>1.580.718.192.437</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	1.260.678.689.850	1.580.718.192.437
250	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>04</b>	<b>65.282.407.806</b>	<b>65.295.116.503</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		22.177.413.252	17.411.649.894
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		45.904.576.742	45.904.576.742
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(2.799.582.188)	(21.110.133)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	2.000.000.000
260	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>19.536.268.629</b>	<b>15.536.645.188</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	12.965.973.705	9.456.055.693
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31.a	6.570.294.924	6.080.589.495
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>2.486.844.760.280</b>	<b>2.380.185.050.439</b>

100%  
NH  
NH  
TOÁ  
CHỈ

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
			VND	VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>725.680.710.008</b>	<b>715.690.173.753</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>102.015.920.005</b>	<b>114.595.223.349</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	16.938.994.672	20.021.129.902
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	8.946.065.139	6.521.008.384
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	19.838.163.790	1.003.751.313
314	4. Phải trả người lao động		27.886.037.931	69.397.845.153
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	6.745.443.842	2.733.282.652
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	14.435.285.012	7.636.922.180
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	637.389.091	1.002.389.091
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		6.588.540.528	6.278.894.674
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>623.664.790.003</b>	<b>601.094.950.404</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	20.542.056.263	20.516.506.156
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	591.694.843.535	575.887.016.192
343	3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		11.427.890.205	4.691.428.056
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.761.164.050.272</b>	<b>1.664.494.876.686</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	20	<b>1.761.164.050.272</b>	<b>1.664.494.876.686</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		879.450.000.000	879.450.000.000
411a	<i>Có phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		879.450.000.000	879.450.000.000
416	2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(49.139.022.270)	(49.139.022.270)
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		73.923.756.533	81.179.856.721
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		31.664.538.231	-
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		214.773.643.108	132.724.736.487
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kết đến cuối kỳ trước</i>		41.403.668.007	28.461.129.301
421b	<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>		173.369.975.101	104.263.607.186
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		610.491.134.670	620.279.305.748
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>2.486.844.760.280</b>	<b>2.380.185.050.439</b>

*[Signature]*

*[Signature]*



Trần Lý Đệ  
Người lập

Lâm Thanh Phú  
Kế toán trưởng

Trương Văn Cư  
Tổng Giám đốc

Tây Ninh, ngày 27 tháng 08 năm 2017



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2017	Từ ngày 01/05/2016
			đến ngày 30/06/2017	đến ngày 31/12/2016
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	159.927.674.616	262.792.342.378
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		159.927.674.616	262.792.342.378
11	4. Giá vốn hàng bán	23	88.913.008.201	193.458.378.817
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		71.014.666.415	69.333.963.561
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	5.240.133.601	13.477.867.761
22	7. Chi phí tài chính	25	15.491.280.496	7.710.181.987
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		6.275.003.531	1.977.790.508
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		(1.154.267.675)	1.320.280.263
25	9. Chi phí bán hàng	26	1.703.895.468	3.228.071.726
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	22.692.220.631	30.410.602.675
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		35.213.135.746	42.783.255.197
31	12. Thu nhập khác	28	168.552.550.100	78.251.755.842
32	13. Chi phí khác	29	231.806.859	721.723.948
40	14. Lợi nhuận khác		168.320.743.241	77.530.031.894
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		203.533.878.987	120.313.287.091
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	33.765.281.507	16.263.145.213
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	31.b	(489.705.429)	(98.678.941)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>170.258.302.909</u>	<u>104.148.820.819</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		173.369.975.101	104.263.607.186
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		(3.111.672.192)	(114.786.367)
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	1.971	1.186

*(Signature)*

*(Signature)*



*(Signature)*

Trần Lý Đệ  
Người lập

Lâm Thanh Phú  
Kế toán trưởng

Trương Văn Cư  
Tổng Giám đốc  
Tây Ninh, ngày 27 tháng 08 năm 2017

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017  
(Theo phương pháp gián tiếp)

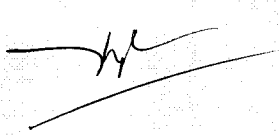


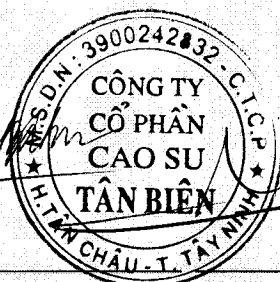
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2017	Từ ngày 01/05/2016
			đến ngày 30/06/2017	đến ngày 31/12/2016
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		203.533.878.987	120.313.287.091
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		14.051.153.306	18.204.883.727
03	- Các khoản dự phòng		2.793.638.495	1.744.024.292
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		4.854.651.225	(4.044.977.852)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(168.345.074.031)	(74.295.585.333)
06	- Chi phí lãi vay		6.275.003.531	1.977.790.508
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		63.163.251.513	63.899.422.433
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		5.152.105.839	20.104.841.838
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(47.734.737.830)	(33.723.957.643)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải)		(35.598.116.920)	(11.118.172.767)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(2.605.312.587)	6.172.826.741
14	- Tiền lãi vay đã trả		(1.491.002.715)	(13.789.391.255)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(378.447.374)	(8.530.338.190)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(25.778.883.154)	(5.905.555.505)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(45.271.143.228)	17.109.675.652
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(16.812.965.114)	(81.505.607.112)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		167.394.102.755	72.343.025.295
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(3.000.000.000)	(2.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	6.727.427.019
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.201.876.595	2.212.835.280
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		149.783.014.236	(2.222.319.518)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của cổ đông không kiểm soát tại công ty con		-	16.081.635.075
33	2. Tiền thu từ đi vay		15.716.363.880	49.315.186.758
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(1.955.592.441)	(2.120.524.603)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(35.078.410.080)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(21.317.638.641)	63.276.297.230

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2017	Từ ngày 01/05/2016
			đến ngày 30/06/2017	đến ngày 31/12/2016
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		83.194.232.367	78.163.653.364
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		164.964.958.245	86.572.068.579
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(59.681.733)	229.236.302
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	<u>248.099.508.879</u>	<u>164.964.958.245</u>

Trần Lý Đệ  
Người lập

Lâm Thanh Phú  
Kế toán trưởng

Trương Văn Cư  
Tổng Giám đốc

Tây Ninh, ngày 27 tháng 08 năm 2017

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3900242832 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 21 tháng 12 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 29 tháng 04 năm 2016, chuyển đổi loại hình từ Công ty TNHH MTV Cao su Tân Biên. Công ty chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 05 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 879.450.000.000 VND, vốn thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2017 là 879.450.000.000 VND; tương đương 87.945.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Trồng cây cao su, khai thác và chế biến mủ cao su.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Trồng cây cao su;
- Công nghiệp hóa chất phân bón;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, dụng cụ phục vụ sản xuất nông nghiệp;
- Thương nghiệp bán buôn;
- Sản xuất chai nhựa PET, nước uống tinh khiết đóng chai.

#### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong 6 tháng 2017, do mức tiêu thụ sản phẩm giảm và do số liệu so sánh kỳ trước là 08 tháng đầu tiên hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần, nên doanh thu kỳ này giảm so với kỳ trước, nhưng do giá bán mủ cao su tăng, nên dù doanh thu giảm nhưng Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ kỳ này vẫn cao hơn so với kỳ trước. Ngoài ra, thu nhập từ thanh lý vườn cây cao su kỳ này cao hơn kỳ trước nên Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp kỳ này cao hơn.

#### Cấu trúc Tập đoàn

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2017 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
<b>Công ty con trực tiếp</b>				
Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên - Kampong Thom	Huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh	50,79%	50,79%	Trồng, chăm sóc và chế biến cao su
<b>Công ty con gián tiếp</b>				
Công ty TNHH Phát triển Cao su Tân Biên - Kampong Thom	Tỉnh Kampong Thom, Campuchia	50,79%	50,79%	Trồng, chăm sóc và chế biến cao su
Công ty TNHH MTV Cao su Mê Kông	Tây Ninh, Việt Nam	50,79%	50,79%	Trồng, chăm sóc và chế biến cao su
Công ty TNHH Cao su Mê Kông	Tỉnh Kampong Thom, Campuchia	50,79%	50,79%	Trồng, chăm sóc và chế biến cao su

Công ty có công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 30/06/2017 bao gồm:

<u>Tên công ty</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty Cổ phần Chế biến - Xuất nhập khẩu gỗ Tây Ninh	Huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh	21,60%	21,60%	Khai thác, chế biến, sản xuất gỗ

## **2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

### **2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### **2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### **2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

#### *Lợi ích của cổ đông không kiểm soát*

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

Lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con: Trường hợp công ty con huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu: Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, công ty mẹ xác định và điều chỉnh lại sự biến động giữa phần sở hữu của mình và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con tại thời điểm trước và sau khi huy động thêm vốn.

#### **2.4 . Công cụ tài chính**

##### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

##### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### **2.5 . Chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam**

Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam theo các tỷ giá sau: tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối kỳ, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá thực tế hoặc tỷ giá bình quân kỳ kế toán (nếu chênh lệch không vượt quá 3%).

#### **2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn hoặc Khi nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

#### **2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### **2.8 . Các khoản đầu tư tài chính**

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

*Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác* bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

#### **2.9 . Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

#### **2.10 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 12 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm
- Quyền sử dụng đất	Theo thời gian sử dụng đất

Khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo công văn số 193/BTC-TCDN ngày 09 tháng 02 năm 2010 của Cục Tài chính Doanh nghiệp - Bộ Tài chính về việc trích khấu hao vườn cây cao su và công văn số 221/QĐ-CSVN của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc ban hành điều chỉnh tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 như sau:

Năm khai thác	Tỷ lệ trích khấu hao (%)
Năm thứ 1	2,50
Năm thứ 2	2,80
Năm thứ 3	3,50
Năm thứ 4	4,40
Năm thứ 5	4,80
Năm thứ 6	5,40
Năm thứ 7	5,40
Năm thứ 8	5,10
Năm thứ 9	5,10
Năm thứ 10	5,00
Năm thứ 11	7,00
Năm thứ 12	6,60
Năm thứ 13	6,20
Năm thứ 14	5,90
Năm thứ 15	5,50
Năm thứ 16	5,40
Năm thứ 17	5,00
Năm thứ 18	5,50
Năm thứ 19	5,20

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây Cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó. Mức trích khấu hao cho năm khai thác cuối cùng của vườn cây Cao su (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

## 2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.



Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### **2.13 . Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

#### **2.14 . Các khoản nợ vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đối chi tiết theo nguyên tệ.

#### **2.15 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### **2.16 . Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

#### **2.17 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tính hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

#### **2.18 . Doanh thu**

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**2.19 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

**2.20 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Ưu đãi thuế

Theo khoản 1, điều 6, thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 hướng dẫn về thuế thu nhập doanh nghiệp tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/2/2015 của Chính phủ, Công ty được miễn thuế TNDN đối với thu nhập của doanh nghiệp từ trồng trọt ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

**2.22 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Tiền mặt	6.579.506.436	6.200.623.744
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	159.633.060.525	128.370.483.456
Các khoản tương đương tiền (*)	81.886.941.918	30.393.851.045
	<u>248.099.508.879</u>	<u>164.964.958.245</u>

(\*) Tại 30/06/2017, các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,6%/năm đến 4,8%/năm.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN**  
Tổ 2, ấp Thanh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

**4 - CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**  
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn (*)	16.000.000.000	16.000.000.000	11.000.000.000	11.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn dài hạn	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000
	<b>16.000.000.000</b>	<b>16.000.000.000</b>	<b>13.000.000.000</b>	<b>13.000.000.000</b>

(\*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng tại Quỹ tín dụng nhân dân Công ty Cao su Tân Biên và Ngân hàng TMCP Phát triển Việt Nam - PGD Tây Ninh, Sở giao dịch II, với lãi suất từ 6,5 %/năm - 6,8%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG - Quảng Trị <sup>(1)</sup>	26.263.809.000	23.906.800.500	(2.357.008.500)	26.263.809.000
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Du lịch Cao su <sup>(1)</sup>	2.173.597.465	-	(442.573.688)	2.173.597.465
- Công ty Cổ phần Quasa - Geruco <sup>(1)</sup>	11.593.170.277	-	-	11.593.170.277
- Công ty Cổ phần Phát triển đô thị và Khu công nghiệp Cao su Việt Nam <sup>(2)</sup>	5.874.000.000	5.874.000.000	-	5.874.000.000
	<b>45.904.576.742</b>	<b>29.780.800.500</b>	<b>(2.799.582.188)</b>	<b>45.904.576.742</b>
				<b>42.162.164.000</b>
				<b>(21.110.133)</b>

(1) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(2) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Phát triển đô thị và Khu công nghiệp Cao su Việt Nam (mã cổ phiếu VRG), Công ty CP Gỗ MDF VRG - Quảng Trị (mã cổ phiếu MDF) giao dịch trên thị trường UPCoM, được xác định theo giá đóng cửa tại ngày 30/06/2017.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN**  
 Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
 Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**  
 c) Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

	30/06/2017			01/01/2017		
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu
<b>Đầu tư vào Công ty liên kết</b>						
- Công ty Cổ phần Chế biến - Xuất nhập khẩu Gõ Tây Ninh	Tỉnh Tây Ninh	21,60%	21,60%	Tỉnh Tây Ninh	21,60%	21,60%
			Giá trị số theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND			Giá trị số theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND
			<u>22.177.413.252</u>			<u>17.411.649.894</u>

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên doanh, liên kết trong kỳ: xem thuyết minh số 39.

**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Eksambath Company	461.871.194	461.871.194
- Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampong Thom	595.897.987	908.770.423
- Công ty Anmady Group	375.483.180	378.771.480
- Công ty TNHH Phát triển Cao su Bà Rịa Kampong Thom	-	554.556.301
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	3.709.072.095	-
- OPC - FAO INTERNATIONAL LIMITED	1.287.000.206	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	879.586.142	856.762.480
	<u><u>7.308.910.804</u></u>	<u><u>3.160.731.878</u></u>
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 39)	<u><u>4.304.970.082</u></u>	<u><u>1.287.541.903</u></u>

**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<u>30/06/2017</u>		<u>01/01/2017</u>	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Xây dựng và Tư vấn P.C.I.C	1.711.533.529	-	1.726.522.311	-
- Công ty nghiên cứu đầu tư SBK	1.423.877.188	-	1.166.357.611	-
- Công ty Ngôi sao Mekong	2.923.656.628	-	2.949.260.598	-
- Điện lực Santuk	4.731.833.718	-	-	-
- Diamond 168 Imex & Contruction (Cambodia) Co.,Ltd	769.563.300	-	-	-
- Trả trước cho người bán khác	7.434.495.918	(455.793.000)	4.954.436.805	(455.793.000)
	<u><u>18.994.960.281</u></u>	<u><u>(455.793.000)</u></u>	<u><u>10.796.577.325</u></u>	<u><u>(455.793.000)</u></u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN**

Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

**7 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGÂN HẠN KHÁC**

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu về cổ phần hóa	-	-	2.324.297.922	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	3.439.518.900	-	2.359.518.900	-
- Tạm ứng	2.370.696.120	-	519.381.692	-
- Phải thu về lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay	545.193.388	-	604.823.926	-
- Phải thu Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	-	-	13.936.726.247	-
- Phải thu nhân viên tiền bảo hiểm nhân thọ	94.798.793	-	71.268.573	-
- Phải thu về vật tư giao khoán, tiền ăn giữa ca của các nông trường	697.094.464	-	782.873.587	-
- Phải thu BHXH tỉnh Tây Ninh tiền ốm đau thai sản	-	-	395.048.521	-
- Phải thu BHXH, BHYT, BHTN của người lao động	655.968.905	-	803.211.622	-
- Phải thu thuế TNCN của nhân viên	1.122.610.006	-	22.634.729	-
- Phải thu tiền tạm ứng đi tham quan du lịch cho nhân viên	1.182.800.000	-	-	-
- Phải thu tiền thuê đất, phí quản lý các hộ giao khoán	323.766.242	-	-	-
- Công ty TNHH Phát triển Đông Bắc Campuchia	3.389.317.200	-	3.381.289.650	-
- Tiền ký quỹ Hải Quan Campuchia	1.355.726.880	(1.355.726.880)	1.352.515.860	(1.352.515.860)
- Phải thu về vượt định mức vật tư	-	-	315.723.543	-
- Phải thu Ngân hàng SHB (*)	677.863.440	-	676.257.930	-
- Phải thu tiền hỗ trợ an sinh xã hội	1.022.361	-	7.924.614	-
- Phải thu về chi vượt Quỹ khen thưởng phúc lợi	8.382.839.532	-	20.669.584.794	-
- Phải thu khác	1.329.540.127	-	1.609.725.666	-
	<b>25.568.756.358</b>	<b>(1.355.726.880)</b>	<b>49.832.807.776</b>	<b>(1.352.515.860)</b>

(\*) Đây là khoản Công ty TNHH Cao su Me Kong phải thu tiền phí hợp đồng dịch vụ tín dụng liên quan đến các hợp đồng vay dài hạn của Công ty, khoản phí này phía Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội chi nhánh Phnom Penh đang tạm thu do hai bên chưa thống nhất tỷ lệ phí. Số dư khoản phải thu tại ngày 30/06/2017 là 30.000 USD, tương đương 677.863.440 VND.

CHÍNH  
TOÁN

**8 . NỢ XẤU**

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể	Giá gốc	Giá trị có thể
	VND	thu hồi VND	VND	thu hồi VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Hải quan Cambodia	1.355.726.880	-	1.352.515.860	-
- Công ty Anmady Group	375.483.180	-	378.771.480	-
- Công ty TNHH Phước Hòa Kampong Thom	595.897.987	178.769.397	601.116.573	180.334.973
- Nguyễn Văn Quang	36.200.898	-	36.517.928	-
- Bà Sok Heng	518.945.019	155.683.506	523.489.688	157.046.907
- Eksambath Company	461.871.194	-	461.871.194	-
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nguyễn Đức	455.793.000	-	455.793.000	-
	<b>3.799.918.158</b>	<b>334.452.903</b>	<b>3.810.075.723</b>	<b>337.381.880</b>

**9 . HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	14.355.335.111	-	8.012.399.521	-
Công cụ, dụng cụ	2.984.814.978	-	865.331.834	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	13.682.285.429	-	5.955.050.231	-
Thành phẩm	68.531.748.142	-	46.122.229.800	-
Hàng hoá	15.350.221.270	-	6.214.655.714	-
	<b>114.904.404.930</b>	<b>-</b>	<b>67.169.667.100</b>	<b>-</b>

**10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>1.260.474.791.186</b>	<b>1.580.512.508.127</b>
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2009	-	126.759.318.788
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2010	118.207.350.718	332.517.646.547
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2011	265.640.978.668	256.540.292.714
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2012	368.436.726.270	364.409.234.576
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2013	276.129.395.745	274.100.853.756
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2014	93.970.078.388	92.221.643.857
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2015	19.545.506.630	18.663.888.347
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2016	9.561.433.871	8.689.784.512
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2017	1.747.274.776	-
- Chi phí khai hoang	1.506.001.241	1.519.628.960
- Giá trị khảo sát và lập dự án đầu tư trồng cao su tại Preah Vihear và Kampong Thom	3.262.646.139	3.262.646.139
- Dự án Nhà máy chế biến mù Giai đoạn 1	7.529.753.359	7.573.328.628
- Chi phí chung trong giai đoạn Xây dựng cơ bản	86.890.152.288	89.501.696.693
- Chi phí khác	8.047.493.093	4.752.544.610
<b>Mua sắm tài sản cố định</b>	<b>203.898.664</b>	<b>205.684.310</b>
- Chi phí lắp đặt phần mềm kế toán Việt Nam	203.898.664	205.684.310
	<b>1.260.678.689.850</b>	<b>1.580.718.192.437</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN**  
Tổ 2, ấp Thanh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

**II . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Vườn cây lâu năm		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>												
Số dư đầu kỳ	366.076.294.966	63.959.011.345	56.800.155.255	2.430.488.688	272.648.591.979	761.914.542.233						
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	338.980.561.228	338.980.561.228						
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	(9.354.320.728)	(9.354.320.728)						
- Chênh lệch do thay đổi tỷ giá chuyển đổi BCTC tại ngày đầu kỳ và ngày cuối kỳ (*)	(2.085.409.332)	(258.696.147)	(260.712.280)	(1.087.380)	(6.175.868.402)	(8.781.773.541)						
- Phân loại lại	(15.606.632.103)	15.606.632.103	-	-	-	-						
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>348.384.253.531</b>	<b>79.306.947.301</b>	<b>56.539.442.975</b>	<b>2.429.401.308</b>	<b>596.098.964.077</b>	<b>1.082.759.009.192</b>						
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>												
Số dư đầu kỳ	168.076.707.805	54.235.887.721	49.343.311.714	2.059.016.528	116.008.906.052	389.723.829.820						
- Khấu hao trong kỳ	9.479.285.778	1.212.408.793	1.463.710.836	125.650.908	3.885.173.009	16.166.229.324						
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	(9.278.206.032)	(9.278.206.032)						
- Chênh lệch do thay đổi tỷ giá chuyển đổi BCTC tại ngày đầu kỳ và ngày cuối kỳ (*)	(966.100.992)	(29.558.219)	(242.241.656)	(604.313)	(55.266.952)	(1.293.772.132)						
- Phân loại lại	(22.876.199)	22.876.199	-	-	-	-						
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>176.567.016.392</b>	<b>55.441.614.494</b>	<b>50.564.780.894</b>	<b>2.184.063.123</b>	<b>110.560.606.077</b>	<b>395.318.080.980</b>						
<b>Giá trị còn lại</b>												
Tại ngày đầu năm	197.999.587.161	9.723.123.624	7.456.843.541	371.472.160	156.639.685.927	372.190.712.413						
Tại ngày cuối kỳ	<b>171.817.237.139</b>	<b>23.865.332.807</b>	<b>5.974.662.081</b>	<b>245.338.185</b>	<b>485.538.358.000</b>	<b>687.440.928.212</b>						

*Trong đó:*

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 666.876.260.964 VND
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 151.380.372.513 VND

(\*) Chênh lệch do chuyển đổi Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty TNHH Phát triển Cao su Tân Biên - Kampong Thom và Công ty TNHH Cao su Mê Kông (là Công ty con của Công ty TNHH MTV Cao su Mê Kông) từ đồng KHR sang VND.

QUẢN LÝ

**12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Giá trị quyền sử VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ	1.741.164.046	757.609.006	2.498.773.052
- Chênh lệch do thay đổi tỷ giá chuyển đổi BCTC tại ngày đầu kỳ và ngày cuối kỳ (*)	(15.115.894)	(3.581.466)	(18.697.360)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.726.048.152</b>	<b>754.027.540</b>	<b>2.480.075.692</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	426.514.273	345.521.926	772.036.199
- Khấu hao trong kỳ	87.535.052	20.594.392	108.129.444
- Chênh lệch do thay đổi tỷ giá chuyển đổi BCTC tại ngày đầu kỳ và ngày cuối kỳ (*)	(4.935.425)	(150.378)	(5.085.803)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>509.113.900</b>	<b>365.965.940</b>	<b>875.079.840</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu kỳ	1.314.649.773	412.087.080	1.726.736.853
Tại ngày cuối kỳ	<b>1.216.934.252</b>	<b>388.061.600</b>	<b>1.604.995.852</b>

(\*) Chênh lệch do chuyển đổi Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty TNHH Phát triển Cao su Tân Biên - Kampong Thom và Công ty TNHH Cao su Mê Kông (là Công ty con của Công ty TNHH MTV Cao su Mê Kông) từ đồng KHR sang VND.

**13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	294.388.558	1.023.127.315
Chi phí sửa chữa	29.944.113	130.799.939
Chi phí bảo hiểm	18.373.577	54.915.228
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	13.995.296	52.464.487
	<b>356.701.544</b>	<b>1.261.306.969</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Chi phí sửa chữa TSCĐ chờ phân bổ	611.513.791	1.199.936.350
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	7.859.812.316	3.139.503.403
Chi phí vật tư ở các nông trường	2.545.730.818	3.209.837.588
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.948.916.780	1.906.778.352
	<b>12.965.973.705</b>	<b>9.456.055.693</b>

**14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Công ty TNHH Sản xuất Cao su Liên Anh	3.262.310.520	-
Công ty Cổ phần Cao su Việt Phú Thịnh	1.081.640.700	-
Ông Nguyễn Ngọc Hậu	900.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Lưu Gia	764.164.800	-
Công ty TNHH Phát triển PTN	-	2.884.142.100
Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Dongwha	-	866.335.000
Công ty Cổ phần Công nghiệp và Xuất nhập khẩu Cao su	-	799.448.000
Các đối tượng khác	2.937.949.119	1.971.083.284
	<b>8.946.065.139</b>	<b>6.521.008.384</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN**

Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

**15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN**

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- Công ty TNHH Tín Thành	823.491.985	823.491.985	-	-
- Công ty Cổ phần F.A	328.976.846	328.976.846	727.068.791	727.068.791
- Công ty TNHH MTV Quê Lâm Phương Nam	305.958.500	305.958.500	-	-
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Thành Hưng Quang	268.206.400	268.206.400	-	-
- Công ty TNHH Ta Mochas Sre	1.793.820.872	1.793.820.872	5.449.673.124	5.449.673.124
- Công ty TNHH Phát triển Đông Bắc Campuchia	2.121.532.862	2.121.532.862	2.116.287.797	2.116.287.797
- Công ty TNHH Dokraco	4.706.696.846	4.706.696.846	5.835.514.488	5.835.514.488
- Phải trả các đối tượng khác	6.590.310.361	6.590.310.361	5.892.585.702	5.892.585.702
	<b>16.938.994.672</b>	<b>16.938.994.672</b>	<b>20.021.129.902</b>	<b>20.021.129.902</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN**

Tổ 2, ấp Thanh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

**16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Chênh lệch do thay đổi tỷ giá chuyển đổi BCTC tại ngày đầu kỳ và ngày cuối kỳ		Số phải thu cuối kỳ	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	483.377.022	6.646.925.013	6.921.570.961	-	208.731.074	-	-	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	284.947.075	284.947.075	-	-	-	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	14.246.916.173	240.029.881	33.765.281.507	378.447.374	(137.923)	19.379.809.918	(137.923)	-	19.379.809.918	-
Thuế Thu nhập cá nhân	1.510.852.728	243.740.750	2.263.390.690	971.096.543	(467.333)	242.327.883	(467.333)	217.613.047	242.327.883	7.294.915
Thuế Tài nguyên	-	18.110.811	55.053.600	65.869.496	-	-	-	-	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	1.238.446.371	-	4.482.894.263	4.482.894.263	(2.634)	-	(2.634)	1.238.446.371	-	-
Các loại thuế khác	-	18.492.849	96.136.716	114.626.931	-	-	-	-	-	-
Phi, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	8.000.000	8.000.000	-	-	-	-	-	-
	<b>16.996.215.272</b>	<b>1.003.751.313</b>	<b>47.602.628.864</b>	<b>13.227.452.643</b>	<b>(607.890)</b>	<b>19.838.163.790</b>	<b>(607.890)</b>	<b>1.456.059.418</b>	<b>19.838.163.790</b>	

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16-C  
NH  
HH  
TOA  
ĐƠN

**17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	5.125.695.367	340.393.586
- Chi phí thu mua mù nguyên liệu	1.492.459.008	1.978.207.468
- Chi phí phải trả khác	127.289.467	414.681.598
	<u><b>6.745.443.842</b></u>	<u><b>2.733.282.652</b></u>

**18 . PHẢI TRẢ KHÁC**

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Kinh phí công đoàn	463.368.215	114.987.110
- Bảo hiểm xã hội	102.460.830	-
- Bảo hiểm y tế	18.073.800	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	8.032.800	-
- Phải trả về cổ phần hoá	-	3.274.077.107
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	9.751.035.000	1.041.965.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	99.589.920	-
- Phải trả lãi vay	15.666.889	16.967.854
- Bảo hành công trình	162.066.192	397.140.521
- Phải trả Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	-	385.181
- Phải trả Công ty TNHH Cơ khí xây dựng và Thương mại Tân Phước Tài (tạm ghi nhận theo giá trị quyết toán)	1.411.349.091	1.411.349.091
- Quỹ ủng hộ, quỹ từ thiện, quỹ tình thương nhân viên đóng góp	616.130.688	326.828.552
- Phải trả tiền vật tư giao khoán cho công nhân các nông trường	-	470.278.070
- Thu hộ chi phí người thân nhân viên đi du lịch	763.175.000	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.024.336.587	582.943.694
	<u><b>14.435.285.012</b></u>	<u><b>7.636.922.180</b></u>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Thuê nhà thầu giữ lại phải trả tại Cambodia	20.542.056.263	20.516.506.156
	<u><b>20.542.056.263</b></u>	<u><b>20.516.506.156</b></u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN**

Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

**19 . CÁC KHOẢN VAY**

	01/01/2017		Trong kỳ		30/06/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>						
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hồ Chí Minh <sup>(1)</sup>	1.002.389.091	1.002.389.091	135.740.000	500.740.000	637.389.091	637.389.091
	<u>1.002.389.091</u>	<u>1.002.389.091</u>	<u>135.740.000</u>	<u>500.740.000</u>	<u>637.389.091</u>	<u>637.389.091</u>
<b>b) Vay dài hạn</b>						
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hồ Chí Minh <sup>(1)</sup>	13.505.129.283	13.505.129.283	-	500.740.000	13.004.389.283	13.004.389.283
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội Chi nhánh Phnom Penh <sup>(2)</sup>	563.384.276.000	563.384.276.000	21.372.186.994	1.454.852.441	579.327.843.343	579.327.843.343
	<u>576.889.405.283</u>	<u>576.889.405.283</u>	<u>21.372.186.994</u>	<u>1.955.592.441</u>	<u>592.332.232.626</u>	<u>592.332.232.626</u>
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(1.002.389.091)	(1.002.389.091)	(135.740.000)	(500.740.000)	(637.389.091)	(637.389.091)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	<u>575.887.016.192</u>	<u>575.887.016.192</u>			<u>591.694.843.535</u>	<u>591.694.843.535</u>

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

- (1) Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hồ Chí Minh bao gồm các hợp đồng sau:
- 1.1 Hợp đồng tín dụng trung hạn số HD 0200046457/144/2016/HĐHM-PN/SHB.HCM ngày 28/12/2016, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 15.000.000.000 VND;
  - Mục đích vay: đầu tư mua sắm thiết bị bồn chứa mù cao su ly tâm;
  - Thời hạn cho vay: 3 năm;
  - Lãi suất cho vay: 8,5%/năm;
  - Các hình thức đảm bảo tiền vay: quyền sở hữu và khai thác vườn cây cao su có tổng diện tích 9.603.800 m<sup>2</sup> tại xã Tân Lập, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00018/QSDD/450202 do UBND tỉnh Tây Ninh cấp ngày 25/06/1997;
  - Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2017 là 1.044.618.572 VND, giá trị nợ phải trả trong năm tới là 637.389.091 VND.
- 1.2 Hợp đồng tín dụng dài hạn số 0200046457/15/2014/HĐTDH-PN/SHB.130100 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 38.150.000.000 VND;
  - Mục đích vay: bù đắp chi phí tái canh vườn cây cao su trong năm 2013 của Công ty TNHH TMV Cao su Tân Biên (nay là Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên);
  - Thời hạn cho vay: 228 tháng (19 năm);
  - Lãi suất cho vay: 8,75%/năm;
  - Các hình thức đảm bảo tiền vay: quyền sở hữu và khai thác vườn cây cao su có tổng diện tích 9.603.800 m<sup>2</sup> tại xã Tân Lập, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00018/QSDD/450202 do UBND tỉnh Tây Ninh cấp ngày 25/06/1997;
  - Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2017 là 11.959.770.711 VND, ngày trả nợ gốc đầu tiên vào ngày 25/01/2021.
- (2) Số dư vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội Chi nhánh Phnom Penh tại ngày 30/06/2017 bao gồm các hợp đồng sau:
- 2.1 Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số 344/HĐTDTDH-PN/SHB.PPE-TAN BIEN KAMPONG THOM ngày 17/02/2014, Phụ lục HĐ số 334/PLHD-PN/SHB.PP-TAN BIEN KAMPONG THOM (3) ngày 18/09/2014 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 9.000.000,00 USD;
  - Mục đích vay: đầu tư trồng mới và chăm sóc 7.500 hecta cao su tại huyện Santuk, tỉnh Kampong Thom, Vương quốc Cambodia;
  - Thời hạn cho vay: 96 tháng;
  - Lãi suất cho vay: 6,5%/ năm;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay: toàn bộ dự án trồng mới và chăm sóc 7.500 hecta tại huyện Santuk, tỉnh Kampong Thom, Vương quốc Cambodia;
  - Dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2017 là 7.686.207,00 USD tương đương với 175.749.816.253 VND.
- 2.2 Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số 14/HĐTDTDH-PN/SHB.PPE ngày 01/12/2012 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 7.500.000,00 USD;
  - Mục đích vay: Đầu tư trồng mới và chăm sóc 7.500 hecta cao su tại huyện Santuk, tỉnh Kampong Thom, Vương quốc Cambodia;
  - Thời hạn cho vay: 120 tháng;
  - Lãi suất cho vay: 6,0%/ năm;

- Các hình thức bảo đảm tiền vay: SHB HCM phát hành thư bảo lãnh cho Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên Kampong Thom để thực hiện cam kết chuyển vốn và cho vay tái tài trợ đầu tư ra nước ngoài nhằm mục đích thực hiện dự án khai hoang trồng mới 7.500 hecta cao su;
  - Dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2017 là 7.500.000,00 USD tương đương với 171.492.079.500 VND.
- 2.3 Hợp đồng tín dụng dài hạn số 1080/HDTD-PN/SHB.PP ngày 11/11/2016, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 1.700.000,00 USD;
  - Mục đích vay: đầu tư trồng mới và chăm sóc 6.750 hecta cao su tại tỉnh Kampong Thom, Cambodia;
  - Thời hạn cho vay: 120 tháng ;
  - Lãi suất cho vay: 6,0%/ năm;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thẻ chấp dự án vườn cây cao su là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 0011 do sở nhà đất Vương quốc Cambodia cấp ngày 04/11/2014;
  - Dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2017 là 1.700.000,00 USD tương đương với 38.871.538.020 VND.
- 2.4 Hợp đồng tín dụng dài hạn số 39/2017/HDTD-PN/SHB.PP ngày 29/03/2017, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 700.000,00 USD;
  - Mục đích vay: Đầu tư trồng, chăm sóc cao su và đầu tư nhà máy chế biến tại xã Kroyea, huyện Santuk, tỉnh Kampong Thom, Vương quốc Cambodia;
  - Thời hạn cho vay: 120 tháng ;
  - Lãi suất cho vay: 6,5 %/năm;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thẻ chấp quyền sử dụng đất số 0011 được cấp ngày 04/11/2014 tại: làng Or Teuk Thla, xã Kroyea, huyện Santuk, tỉnh Kampong Thom.
  - Dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2017 là 700.000,00 USD tương đương với 16.005.927.420 VND.
- 2.5 Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số 21/HDTDTDH-PN/SHB.PPE ngày 21/05/2013 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 7.500.000,00 USD;
  - Mục đích vay: Đầu tư trồng mới và chăm sóc 6.750 hecta cao su tại tỉnh Kampong Thom, Vương quốc Cambodia;
  - Thời hạn cho vay: 120 tháng ;
  - Lãi suất cho vay: 6,5 %/năm;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay: SHB HCM phát hành thư bảo lãnh số 85/BL-TKR ngày 31/12/2013 cho Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên Kampong Thom để thực hiện cam kết chuyển vốn và cho vay tái tài trợ đầu tư ra nước ngoài nhằm mục đích thực hiện dự án khai hoang trồng mới 6.750 hecta cao su;
  - Dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2017 là 7.500.000,00 USD tương đương 171.492.079.500 VND.
- 2.6 Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số 469/HDTDTDH-PN/SHB.PPE - CAOUTCHOUC MEKONG ngày 14/08/2014 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 18.595.000,00 USD;
  - Mục đích vay: Đầu tư trồng mới và chăm sóc 6.750 hecta cao su tại tỉnh Kampong Thom, Cambodia;
  - Thời hạn cho vay: 120 tháng ;
  - Lãi suất cho vay: 6,5 %/năm;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay: thẻ chấp toàn bộ dự án đầu tư trồng mới và chăm sóc 6.750 hecta cao su tại huyện Proveang, tỉnh Preah Vihear và huyện Prasat Palang, tỉnh Kampong Thom (tài sản thế chấp được 2 bên định giá 25.000.000 USD) theo hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 425/2014/HĐTCTL-PN/SHB.PPE - CAOUTCHOUC MEKONG ngày 14/08/2014;
  - Dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2017 là 250.000,00 USD tương đương 5.716.402.650 VND.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN**  
Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Chênh lệch đánh giá lại tài sản (1)		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu kỳ trước	879.450.000.000		(49.139.022.270)	78.451.727.765	-	-	26.530.250.676	603.600.258.270	1.538.893.214.441				1.538.893.214.441
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	104.263.607.186	(114.786.367)	104.148.820.819				104.148.820.819
Hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	1.930.878.625	14.150.756.450	16.081.635.075				16.081.635.075
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC (2)	-	-	-	2.728.128.956	-	-	-	2.643.077.395	5.371.206.351				5.371.206.351
Số dư cuối kỳ trước	879.450.000.000		(49.139.022.270)	81.179.856.721	-	-	132.724.736.487	620.279.305.748	1.664.494.876.686				1.664.494.876.686
Số dư đầu kỳ này	879.450.000.000		(49.139.022.270)	81.179.856.721	-	-	132.724.736.487	620.279.305.748	1.664.494.876.686				1.664.494.876.686
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	173.369.975.101	(3.111.672.192)	170.258.302.909				170.258.302.909
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(35.178.000.000)	-	(35.178.000.000)				(35.178.000.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	31.664.538.231	(31.036.956.829)	-	627.581.402				627.581.402
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(30.398.561.282)	-	(30.398.561.282)				(30.398.561.282)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC (2)	-	-	-	(7.256.100.188)	-	-	-	(6.676.498.886)	(13.952.599.074)				(13.952.599.074)
Hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	5.292.449.631	-	5.292.449.631				5.292.449.631
Số dư cuối kỳ này	879.450.000.000		(49.139.022.270)	73.923.756.533	31.664.538.231	214.773.643.108	610.491.134.670	1.761.164.050.272					1.761.164.050.272

(1) Chênh lệch đánh giá lại tài sản giá trị 49.139.022.270 VND là khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ khoản đầu tư Công ty mẹ và phần sở hữu của Công ty mẹ trong vốn chủ sở hữu của Công ty con tại thời điểm có phân hóa.

(2) Chênh lệch do chuyển đổi Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty TNHH Phát triển Cao su Tân Biên - Kampong Thom và Công ty TNHH Cao su Mê Kông (là Công ty con của Công ty TNHH MTV Cao su Mê Kông) từ đồng KHR sang VND.

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Cuối kỳ		Đầu kỳ		Tỷ lệ	
	VND	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)		
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	865.905.530.000	98,46	865.905.530.000	98,46		
Các cổ đông khác	13.544.470.000	1,54	13.544.470.000	1,54		
	879.450.000.000	100	879.450.000.000	100		

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 02/NQ-ĐHĐCDCSTB ngày 28/04/2017, Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên đã công bố việc phân phối lợi nhuận của kỳ kế toán từ ngày 01/05/2016 đến ngày 31/12/2016 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND	
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100	132.724.736.487	
Trích Quỹ đầu tư phát triển	23,38	31.036.956.829	
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	22,90	30.398.561.282	
Chi trả cổ tức (bằng 4%/mệnh giá)	26,50	35.178.000.000	
<b>c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu</b>			
		Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 VND	
Vốn đầu tư của chủ sở hữu			
- Vốn góp đầu kỳ		879.450.000.000	
- Vốn góp cuối kỳ		879.450.000.000	
<b>d) Cổ phiếu</b>			
	30/06/2017	01/01/2017	
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	87.945.000	87.945.000	
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng			
- Cổ phiếu phổ thông	87.945.000	87.945.000	
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành			
- Cổ phiếu phổ thông	87.945.000	87.945.000	
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phần)	10.000	10.000	
<b>21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b>			
	Đơn vị tính	30/06/2017	01/01/2017
		VND	VND
<b>a) Tài sản nhận giữ hộ</b>			
- Mũ cao su	(tấn)	-	318,3
<b>b) Ngoại tệ các loại</b>			
		30/06/2017	01/01/2017
- Đồng đô la Mỹ (USD)		964.662,46	1.425.605,30
<b>22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ</b>			
	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017	Từ ngày 01/05/2016 đến ngày 31/12/2016	
	VND	VND	
Doanh thu bán mũ cao su	155.883.482.167	260.368.461.047	
Doanh thu nước tinh khiết, sản phẩm nhựa PET	250.261.650	2.137.091.331	
Doanh thu gia công	3.793.930.799	286.790.000	
	<u>159.927.674.616</u>	<u>262.792.342.378</u>	
Doanh thu đối với các bên liên quan	<u>28.507.859.351</u>	-	
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 39)			

**23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017	Từ ngày 01/05/2016 đến ngày 31/12/2016
	VND	VND
Giá vốn mù cao su	85.300.028.276	190.718.948.186
Giá vốn của nước tinh khiết, sản phẩm nhựa PET	182.328.094	385.506.385
Giá vốn gia công	3.430.651.831	2.394.028.830
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(40.104.584)
	<b>88.913.008.201</b>	<b>193.458.378.817</b>

**24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017	Từ ngày 01/05/2016 đến ngày 31/12/2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	2.142.246.057	1.961.314.489
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.080.000.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	241.154.171	4.269.693.542
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	1.454.307.797	7.246.859.730
Doanh thu hoạt động tài chính	322.425.576	-
	<b>5.240.133.601</b>	<b>13.477.867.761</b>

**25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017	Từ ngày 01/05/2016 đến ngày 31/12/2016
	VND	VND
Lãi tiền vay	6.275.003.531	1.977.790.508
Chi phí tài chính khác	-	21.363.636
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	96.680.391	2.487.682.525
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	6.308.959.022	3.201.881.878
Dự phòng tổn thất đầu tư	2.778.472.055	21.110.133
Chi phí tài chính khác	32.165.497	353.307
	<b>15.491.280.496</b>	<b>7.710.181.987</b>

**26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017	Từ ngày 01/05/2016 đến ngày 31/12/2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	727.990.595	1.200.789.301
Chi phí nhân công	1.480.000	1.824.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	974.424.873	2.025.458.425
	<b>1.703.895.468</b>	<b>3.228.071.726</b>

**27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017	Từ ngày 01/05/2016 đến ngày 31/12/2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	791.891.320	825.547.224
Chi phí nhân công	7.886.510.767	15.483.111.895
Chi phí khấu hao tài sản cố định	857.291.924	1.005.133.305
Thuế, phí, lệ phí	183.802.456	280.170.664
Chi phí dự phòng	15.166.440	1.763.018.743
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.254.356.942	1.953.917.497
Chi phí khác bằng tiền	11.703.200.782	9.099.703.347
	<b>22.692.220.631</b>	<b>30.410.602.675</b>

**28 . THU NHẬP KHÁC**

	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017	Từ ngày 01/05/2016 đến ngày 31/12/2016
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định (*)	164.381.395.503	72.334.270.844
Thanh lý, nhập kho nguyên liệu cây cao su gãy đổ	1.895.700.146	3.501.526.633
Thù lao người đại diện vốn tại các công ty đầu tư	137.250.000	18.000.000
Thanh lý phế liệu, mù kiểm phẩm, mù tận thu	611.109.702	914.714.766
Tiền thuê nhà của CBCNV	45.018.182	99.059.091
Thu nhập từ khám chữa bệnh	79.770.811	270.786.048
Thu nhập từ tiền đặt cọc không thực hiện hợp đồng	-	179.509.010
Thu nhập từ bồi thường	15.892.994	-
Thu nhập từ quỹ bảo hiểm xuất khẩu hỗ trợ khắc phục thiệt hại vườn cây cao su	568.588.113	-
Phí quản lý thu các hộ nhận giao khoán	436.003.629	-
Thu nhập từ bán cây trầm vàng	-	258.600.000
Thu nhập từ bán gỗ đóng pallet, củi bao bì	320.999.000	127.061.700
Thu nhập khác	60.822.020	548.227.750
	<b>168.552.550.100</b>	<b>78.251.755.842</b>
<b>Thu nhập khác đối với các bên liên quan</b> (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 39)	<b>98.684.572.028</b>	<b>41.139.595.243</b>

(\*) Trong kỳ, Công ty đã thực hiện thanh lý 414,14 ha cao su với tổng giá bán là 164.588.871.882 VND. Vườn cây cao su thanh lý có nguyên giá 9.354.320.728 VND, giá trị còn lại tại thời điểm thanh lý là 109.212.611 VND, lãi từ hoạt động thanh lý vườn cây cao su là 164.371.864.776 VND.

**29 . CHI PHÍ KHÁC**

	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017	Từ ngày 01/05/2016 đến ngày 31/12/2016
	VND	VND
Thuế GTGT không được khấu trừ	77.191.117	326.578.686
Giá trị vườn cây cao su chết do nắng hạn	-	198.702.684
Chi phí khác	154.615.742	196.442.578
	<b>231.806.859</b>	<b>721.723.948</b>

**30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017	Từ ngày 01/05/2016 đến ngày 31/12/2016
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	33.611.289.946	16.012.222.906
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty con	153.991.561	250.922.307
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>33.765.281.507</b>	<b>16.263.145.213</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	(14.006.886.292)	(21.743.596.978)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(378.447.374)	(8.530.338.190)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC	(137.923)	3.903.663
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>	<b>19.379.809.918</b>	<b>(14.006.886.292)</b>

**31 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI**

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Số dư đầu kỳ	6.080.589.495	5.981.910.554
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	516.071.200	107.335.600
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến hoãn nhập tài sản thuế TNDN hoãn lại	(26.365.771)	(8.656.659)
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>6.570.294.924</b>	<b>6.080.589.495</b>

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017	Từ ngày 01/05/2016 đến ngày 31/12/2016
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	26.365.771	8.656.659
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh do chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(516.071.200)	(107.335.600)
	<b>(489.705.429)</b>	<b>(98.678.941)</b>

**32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017	Từ ngày 01/05/2016 đến ngày 31/12/2016
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	173.369.975.101	104.263.607.186
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	173.369.975.101	104.263.607.186
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	87.945.000	87.945.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.971</b>	<b>1.186</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

108  
AN  
TN  
M  
SC  
HO

**33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017	Từ ngày 01/05/2016 đến ngày 31/12/2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	40.596.011.134	46.094.890.078
Chi phí nhân công	64.640.679.655	156.293.114.437
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.051.153.306	18.204.883.727
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.667.542.184	9.004.419.476
Chi phí khác bằng tiền	18.788.050.864	28.141.389.300
	<b>142.743.437.143</b>	<b>257.738.697.017</b>

**34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	248.099.508.879	-	164.964.958.245	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	32.877.667.162	(3.009.672.255)	52.993.539.654	(3.016.900.843)
Các khoản cho vay	16.000.000.000	-	13.000.000.000	-
Đầu tư dài hạn	32.137.809.000	(2.357.008.500)	32.137.809.000	-
	<b>329.114.985.041</b>	<b>(5.366.680.755)</b>	<b>263.096.306.899</b>	<b>(3.016.900.843)</b>

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	592.332.232.626	576.889.405.283
Phải trả người bán, phải trả khác	51.916.335.947	48.174.558.238
Chi phí phải trả	6.745.443.842	2.733.282.652
	<b>650.994.012.415</b>	<b>627.797.246.173</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2017</b>				
Đầu tư dài hạn	-	-	29.780.800.500	29.780.800.500
	-	-	<b>29.780.800.500</b>	<b>29.780.800.500</b>
<b>Tại ngày 01/01/2017</b>				
Đầu tư dài hạn	-	-	32.137.809.000	32.137.809.000
	-	-	<b>32.137.809.000</b>	<b>32.137.809.000</b>

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2017</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	248.099.508.879	-	-	248.099.508.879
Phải thu khách hàng, phải thu khác	29.867.994.907	-	-	29.867.994.907
Các khoản cho vay	16.000.000.000	-	-	16.000.000.000
	<b>293.967.503.786</b>	-	-	<b>293.967.503.786</b>
<b>Tại ngày 01/01/2017</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	164.964.958.245	-	-	164.964.958.245
Phải thu khách hàng, phải thu khác	49.976.638.811	-	-	49.976.638.811
Các khoản cho vay	11.000.000.000	2.000.000.000	-	13.000.000.000
	<b>225.941.597.056</b>	<b>2.000.000.000</b>	-	<b>227.941.597.056</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2017</b>				
Vay và nợ	637.389.091	12.367.000.192	579.327.843.343	592.332.232.626
Phải trả người bán, phải trả khác	31.374.279.684	20.542.056.263	-	51.916.335.947
Chi phí phải trả	6.745.443.842	-	-	6.745.443.842
	<b>38.757.112.617</b>	<b>32.909.056.455</b>	<b>579.327.843.343</b>	<b>650.994.012.415</b>
<b>Tại ngày 01/01/2017</b>				
Vay và nợ	1.002.389.091	12.502.740.192	563.384.276.000	576.889.405.283
Phải trả người bán, phải trả khác	27.658.052.082	20.516.506.156	-	48.174.558.238
Chi phí phải trả	2.733.282.652	-	-	2.733.282.652
	<b>31.393.723.825</b>	<b>33.019.246.348</b>	<b>563.384.276.000</b>	<b>627.797.246.173</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**35 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 VND	Từ ngày 01/05/2016 đến ngày 31/12/2016 VND
a) <b>Số tiền đi vay thực thu trong kỳ</b>		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	21.372.186.994	45.165.094.883
Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư	(5.655.823.114)	-
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	(3.973.767.210)	4.150.091.875
b) <b>Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ</b>		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	1.955.592.441	2.120.524.603

**36 . THÔNG TIN KHÁC**

Ngày 18 tháng 04 năm 2017, Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam đã ban hành Quyết định số 149/QĐ-HĐTVCSVN về việc phê duyệt giá trị phần vốn Nhà nước, quyết toán tiền thu về cổ phần hóa, chi phí cổ phần hóa, chi phí trả chế độ cho người lao động dời dư khi bàn giao Công ty TNHH MTV Cao su Tân Biên sang Công ty cổ phần. Giá trị phần vốn Nhà nước bàn giao sang Công ty cổ phần là 879.450.000.000 VND, trong đó, vốn Nhà nước do Tập đoàn sở hữu là 865.905.530.000 VND chiếm tỷ lệ 98,46%.



**37 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**38 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Theo lĩnh vực kinh doanh

Do Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh mù cao su nên Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Theo khu vực địa lý

	Việt Nam	Nước ngoài	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	134.141.217.027	25.786.457.589	-	159.927.674.616
Tài sản bộ phận	2.463.147.166.464	2.434.326.361.162	(2.410.958.485.002)	2.486.515.042.624
Tài sản không phân	-	329.717.656	-	329.717.656
Tổng chi phí mua TSCĐ	4.323.434.267	14.617.624.374	-	18.941.058.641
<b>Tổng tài sản</b>	<b>2.463.147.166.464</b>	<b>2.434.656.078.818</b>	<b>(2.410.958.485.002)</b>	<b>2.486.844.760.280</b>
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>184.834.764.996</b>	<b>1.148.441.294.805</b>	<b>(608.484.642.197)</b>	<b>724.791.417.604</b>

**39 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 VND	Từ ngày 01/05/2016 đến ngày 31/12/2016 VND
<b>Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ</b>		<b>28.507.859.351</b>	<b>-</b>
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	26.649.107.351	-
- Công ty CP Xuất Khẩu Cao su VRG Nhật Bản	Cùng Tập đoàn	1.858.752.000	-
<b>Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ</b>		<b>38.366.364</b>	<b>483.879.854</b>
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	-	185.401.672
- Viện nghiên cứu Cao su	Đơn vị thành viên Tập đoàn	31.266.364	878.182
- Trường Cao Đẳng công nghiệp cao su	Cùng Công ty mẹ	7.100.000	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí Cao su	Cùng Tập đoàn	-	297.600.000

5-06  
 HAI  
 TY T  
 KIEM  
 AAS  
 TP.F

**NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)**

	Mối quan hệ	Từ ngày	Từ ngày
		01/01/2017 đến ngày 30/06/2017	01/05/2016 đến ngày 31/12/2016
		VND	VND
<b>Bán cao su thanh lý</b>		<b>98.684.572.028</b>	<b>41.139.595.243</b>
- Công ty Cổ phần Công nghiệp và Xuất nhập khẩu cao su	Cùng Tập đoàn	16.781.727.040	7.994.476.713
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG DongWha	Cùng Tập đoàn	31.572.178.567	10.908.351.165
- Công ty Cổ phần Gỗ Dầu Tiếng	Cùng Công ty mẹ	21.189.700.563	-
- Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	Công ty liên kết	29.140.965.858	15.709.166.992
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Cao su	Cùng Tập đoàn	-	6.527.600.373
<b>Cổ tức, lợi nhuận được chia</b>		<b>1.080.000.000</b>	<b>-</b>
- Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	Công ty liên kết	1.080.000.000	-
<b>Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:</b>			
	Mối quan hệ	30/06/2017	01/01/2017
		VND	VND
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>		<b>4.304.970.082</b>	<b>1.287.541.903</b>
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	3.709.072.095	-
- Công ty TNHH Phát triển cao su Phước Hòa Kampong Thom	Cùng Tập đoàn	595.897.987	908.770.423
- Công ty TNHH Phát triển Cao su Bà Rịa Kampong Thom	Cùng Tập đoàn	-	378.771.480
<b>Phải thu khác</b>		<b>3.439.518.900</b>	<b>16.296.245.147</b>
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	-	13.936.726.247
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Quảng Trị	Cùng Tập đoàn	1.279.518.900	1.279.518.900
- Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	Công ty liên kết	2.160.000.000	1.080.000.000
<b>Phải trả khác</b>		<b>8.137.710.000</b>	<b>385.181</b>
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	-	385.181
- Công ty CP Công nghiệp và Xuất Nhập Khẩu Cao su	Cùng Công ty mẹ	1.678.173.000	-
- Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	Công ty liên kết	2.914.097.000	-
- Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An	Cùng Tập đoàn	1.426.470.000	-
- Công ty Cổ phần Gỗ Dầu Tiếng	Cùng Tập đoàn	2.118.970.000	-

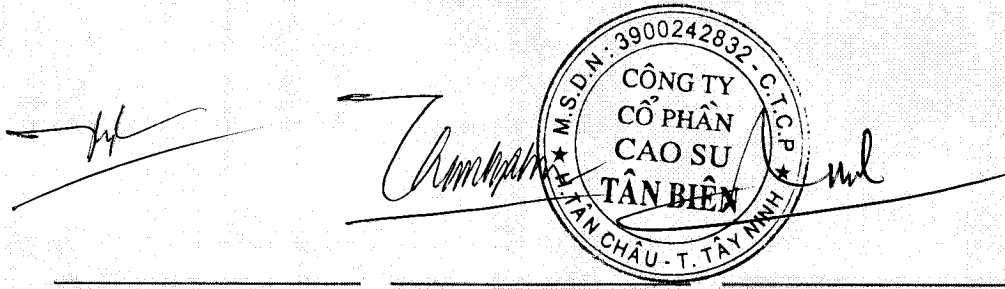
5-01  
HH  
HH  
TOÁ  
J  
Ồ CH

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017	Từ ngày 01/05/2016 đến ngày 31/12/2016
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.317.337.060	950.400.000

#### 40 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/05/2016 đến ngày 31/12/2016 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Kỳ kế toán từ ngày 01/05/2016 đến ngày 31/12/2016 là kỳ kế toán đầu tiên của Công ty khi chuyển sang Công ty cổ phần nên số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất và các thuyết minh tương ứng có thể không so sánh được.



Trần Lý Đệ  
Người lập

Lâm Thanh Phú  
Kế toán trưởng

Trương Văn Cư  
Tổng Giám đốc

Tây Ninh, ngày 27 tháng 08 năm 2017

